

Số: 02/2021/QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày 08 tháng 01 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;*

*Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;*

*Căn cứ Công văn số 405/HĐND-KTNS ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Tỉnh về việc ban hành hoặc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo,*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục (*chi tiết theo Phụ lục đính kèm*).

**Điều 2.** Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc ngành giáo dục và đào tạo căn cứ dự toán ngân sách được duyệt hàng năm, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, các nguồn kinh phí hợp pháp khác và căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng quy định tại Điều 1 Quyết định này để tổ chức mua sắm, trang bị theo quy định.

Việc trang bị máy móc, thiết bị chuyên dùng quy định tại Điều 1 Quyết định này được áp dụng đối với máy móc thiết bị đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định theo quy định của pháp luật về chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; phù hợp với chức năng nhiệm vụ, tính chất công việc, nhu cầu sử dụng, khả năng cân đối ngân sách và nguồn kinh phí được phép sử dụng, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 01 năm 2021.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như điều 4;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT/TU, TT/HĐND tỉnh;
- HĐND Tỉnh;
- CT và các PCT/UBND tỉnh;
- LĐVP/UBND Tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Công báo tỉnh;
- Lưu VT, NC/KT-tuan.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Phạm Thiện Nghĩa**

## PHỤ LỤC

### TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC

(Kèm theo Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Định mức (bộ/cái)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>THIẾT BỊ DẠY HỌC MẦM NON</b>			
<b>1</b>	<b>Thiết bị có trong danh mục thiết bị dạy học</b>			
1.1	Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu giáo dục mầm non	Bộ	Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	
1.2	Thiết bị và đồ chơi ngoài trời giáo dục mầm non	Bộ	Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	
<b>2</b>	<b>Thiết bị không có trong danh mục thiết bị dạy học</b>			
2.1	Phần mềm chăm sóc trẻ	Bộ	01	
2.2	Phòng Kidsmart (10 máy tính, 10 bộ bàn ghế, 10 phần mềm...)	Phòng	01	
2.3	Phần mềm: vui học, vận động...	Bộ	01	
2.4	Thiết bị, đồ dùng, dụng cụ nhà bếp.			
2.4.1	Bồn rửa thực phẩm 03 ngăn	Cái	01	
2.4.2	Nồi từ 40-60cm (bộ dụng cụ nấu thức ăn)	Bộ	01	
2.4.3	Bộ dụng cụ đựng thức ăn chín	Bộ	01	
2.4.4	Tủ hấp cơm (30kg)	Cái	01	
2.4.5	Xe đẩy cơm và thức ăn 02 tầng	Cái	02	

2.4.6	Bộ chậu (thau) đựng thức ăn chín	Bộ	01	
2.4.7	Tủ lạnh	Cái	01-02	Trường có từ 14 nhóm lớp trở lên được trang bị 02 tủ lạnh.
2.4.8	Bàn tiếp phẩm và sơ chế thực phẩm 02 tầng	Cái	01	
2.4.9	Bếp gas công nghiệp 02 lò không bình gas	Cái	01	
2.4.10	Kệ xoong 04 tầng để dụng cụ nhà bếp	Cái	01	
2.4.11	Máy xay thịt	Cái	01	
2.4.12	Xe đẩy gia vị	Cái	01	
2.4.13	Tủ sấy chén, Máy thái rau củ	Cái	01	
2.4.14	Máy giặt	Cái	01	
2.4.15	Tủ hấp khăn	Cái	01	
2.5	Phần mềm quản lý, dạy và học	Hệ thống	01	
<b>II</b>	<b>THIẾT BỊ DẠY HỌC TIỂU HỌC</b>			
<b>1</b>	<b>Thiết bị có trong danh mục thiết bị dạy học</b>			
1.1	Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học	Bộ	Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	
1.2	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1 (chương trình GDPT 2018)	Bộ	Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	
<b>2</b>	<b>Thiết bị không có trong danh mục thiết bị dạy học</b>			
2.1	Tivi cảm ứng tương tác	Cái	02	
2.2	Phòng học ngoại ngữ (tivi cảm ứng tương tác, thiết bị âm thanh, bàn ghế, phần mềm...)	Phòng	01-02	Trường có 25 lớp trở lên được trang bị 02 phòng.
2.3	Phòng Tin học thực hành (máy tính, thiết bị CNTT, thiết bị điện, bàn ghế, phần mềm...), phòng 21 máy tính	Phòng	01-02	Trường có 25 lớp trở lên được trang bị 02 phòng.

2.4	Phần mềm thư viện, máy tính, máy in, thiết bị quét mã vạch	Bộ	01	Mỗi loại tài sản được trang bị 01 bộ.
2.5	Phần mềm quản lý, dạy và học	Hệ thống	01	
<b>III</b>	<b>THIẾT BỊ DẠY HỌC THCS</b>			
<b>1</b>	<b>Thiết bị có trong danh mục thiết bị dạy học</b>			
1.1	Thiết bị dạy học tối thiểu cấp THCS	Bộ	Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	
<b>2</b>	<b>Thiết bị không có trong danh mục thiết bị dạy học</b>			
2.1	Tivi cảm ứng tương tác	Cái	02	
2.2	Phòng học ngoại ngữ (tivi cảm ứng tương tác, thiết bị âm thanh, bàn ghế, phần mềm...)	Phòng	01-02	Trường có 20 lớp trở lên được trang bị 02 phòng.
2.3	Phòng Tin học thực hành (máy tính, thiết bị CNTT, thiết bị điện, bàn ghế, phần mềm...)	Phòng	01-02	Trường có 20 lớp trở lên được trang bị 02 phòng.
2.4	Phần mềm thư viện, máy tính, máy in, thiết bị quét mã vạch	Bộ	01	Mỗi loại tài sản được trang bị 01 bộ.
2.5	Máy Scan	Cái	01	Phục vụ sao chấm thi trắc nghiệm.
2.6	Máy photo siêu tốc	Cái	01	Phục vụ sao in đề kiểm tra.
2.7	Phần mềm quản lý, dạy và học	Hệ thống	01	
<b>III</b>	<b>THIẾT BỊ DẠY HỌC THPT</b>			
<b>1</b>	<b>Thiết bị có trong danh mục thiết bị dạy học</b>			
1.1	Thiết bị dạy học tối thiểu cấp THPT	Bộ	Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	
1.2	Danh mục tối thiểu thiết bị dạy học môn Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học và Ngoại ngữ - Trường trung học phổ thông chuyên.	Bộ	Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	

<b>2</b>	<b>Thiết bị không có trong danh mục thiết bị dạy học</b>			
2.1	Tivi cảm ứng tương tác	Cái	02	
2.2	Phòng họp trực tuyến (Thiết bị CNTT, phần mềm, thiết bị âm thanh, mạng...)	Phòng	01	
2.3	Phòng học ngoại ngữ (tivi cảm ứng tương tác, thiết bị âm thanh, bàn ghế, phần mềm...)	Phòng	01-02	Trường có 30 lớp trở lên được trang bị 02 phòng.
2.4	Phòng Tin học thực hành (máy tính, thiết bị CNTT, thiết bị điện, bàn ghế, phần mềm...) phòng 45 máy tính	Phòng	01-02	Trường có 30 lớp trở lên được trang bị 02 phòng.
2.5	Phần mềm trắc nghiệm	Bộ	01	
2.6	Phần mềm chấm thi, máy scan	Bộ	01-02	Trường có 30 lớp trở lên được trang bị mỗi loại tài sản được trang bị 02 bộ.
2.7	Phần mềm thư viện, máy tính, máy in, thiết bị quét mã vạch	Bộ	01	Mỗi loại tài sản được trang bị 01 bộ.
2.8	Máy photo siêu tốc	Cái	01	Phục vụ sao in để kiểm tra.
2.9	Phòng Tin học thực hành (máy tính, thiết bị CNTT, thiết bị điện, bàn ghế, phần mềm...)	Phòng	02	Trường THPT chuyên.
2.10	Phòng học ngoại ngữ (tivi cảm ứng tương tác, thiết bị âm thanh, bàn ghế, phần mềm...)	Phòng	02	Trường THPT chuyên.
2.11	Phần mềm quản lý, dạy và học	Hệ thống	01	
<b>IV</b>	<b>THIẾT BỊ DẠY HỌC GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH</b>			
<b>1</b>	<b>Thiết bị có trong danh mục thiết bị dạy học môn Quốc phòng và An ninh</b>			
1.1	Thiết bị dạy học tối thiểu môn quốc phòng và an ninh	Bộ	Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	